

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2020**

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

Tên trường: Trường Đại học Hoa Lư.

Sứ mệnh:

Trường Đại học Hoa Lư là trường đại học đa ngành, có sứ mạng ĐT nguồn nhân lực chất lượng cao, tổ chức nghiên cứu và ứng dụng KHCN đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của địa phương và đất nước.

Địa chỉ: Đường Xuân Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ trang web: www.hlu.edu.vn

2. Quy mô đào tạo chính quy đến ngày 31/12/2019

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.2	ThS								
2	Đại học								
2.1	Chính quy								
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh			49					49
2.1.1.2	Kế toán			191					191
2.1.1.3	Giáo dục Mầm non	231							231
2.1.1.4	Giáo dục Tiểu học	193							193
2.1.1.5	Sư phạm Toán học	4							4

2.1.1.6	Việt Nam học							52	52
2.1.1.7	Du lịch							27	27
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy								
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy								
2.3.1	Kế toán			24					24
2.3.2	Giáo dục Mầm non	54							54
2.3.3	Giáo dục Tiểu học	165							165
2.3.4	Sư phạm Vật lý	22							22
2.3.5	Sư phạm Hoá học	7							7
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non								
3.1	Chính quy	24							24
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy								
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học								
1.1.1	Giáo dục Mầm non	19							19
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học								

1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học								
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								
2	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Vừa làm vừa học								
2.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

* Phương thức tuyển sinh năm 2018 và năm 2019 là giống nhau gồm 02 phương thức:

- Phương thức 1: Xét tuyển kết quả từ kỳ thi THPT quốc gia. Riêng ngành Giáo dục mầm non xét kết quả 2 môn Ngữ văn, Toán của kỳ thi THPT quốc gia kết hợp với kết quả thi môn năng khiếu.

- Phương thức 2: Xét tuyển kết quả học tập ở lớp 12 trường THPT (xét học bạ). Riêng ngành Giáo dục Mầm non xét kết quả học tập 2 môn Ngữ văn, Toán kết hợp với kết quả thi môn năng khiếu.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT)

Nhóm/ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chi tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I						

- Ngành 1: ĐH Sư phạm Toán học	20	0	17,0	15	0	18
Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học						
Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh						
Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
Tổ hợp 4: Toán, Sinh học, Tiếng Anh						
- Ngành 2: ĐH Sư phạm Vật lí	20	0	17,0	10	0	
Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học						
Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh						
Tổ hợp 3: Toán, Vật lí, Sinh học						
- Ngành 3: ĐH Sư phạm Hóa học	20	0	17,0	0	0	
Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học						
Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Sinh học						
- Ngành 4: ĐH Sư phạm Sinh học	20	0	17,0	0	0	
Tổ hợp 1: Toán, Hóa học, Sinh học						
Tổ hợp 2: Toán, Sinh học, Tiếng Anh						
Tổ hợp 3: Toán, Vật lí, Sinh học						
- Ngành 5: ĐH Sư phạm Ngữ văn	20	0	17,0	20	0	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí						
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh						
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh						
Tổ hợp 4: Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh						
- Ngành 6: ĐH Giáo dục Chính trị	20	0	17,0	0	0	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí						
Tổ hợp 2: Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh						
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Địa lí, GDCD						
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Lịch sử, GDCD						
- Ngành 7: ĐH Giáo dục Mầm non	60	63	17,0	125	38	18
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Năng khiếu					38	18
- Ngành 8: ĐH Giáo dục Tiểu học	45	14	17,0	66	42	18
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		6			11	18
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí		4			24	18
Tổ hợp 3: Toán, Vật lí, Hóa học		4			7	18

Tổ hợp 4: Toán, Vật lí, Tiếng Anh		0				
-Ngành 9: CĐ Giáo dục Tiểu học	20	14	15,0	15	10	16
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		1				
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí		8			6	16
Tổ hợp 3: Toán, Vật lí, Hóa học		5			3	16
Tổ hợp 4: Toán, Vật lí, Tiếng Anh		0			1	16
Ngành 10: CĐ Giáo dục Mầm non	0	0	0	13	24	16
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh						
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí						
Tổ hợp 3: Toán, Vật lí, Hóa học						
Tổ hợp 4: Toán, Vật lí, Tiếng Anh						
Ngành 11: CĐ Sư phạm Tiếng Anh	20	0	15	0		
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh						
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí						
Tổ hợp 3: Toán, Vật lí, Hóa học						
Tổ hợp 4: Toán, Vật lí, Tiếng Anh						
Nhóm ngành III						
- Ngành 12: ĐH Kế toán	60	52	13.5	40	26	13.5
Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học		23			7	13.5
Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh		4			1	13.5
Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh		25				
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		0			18	13.5
- Ngành 13: ĐH Quản trị kinh doanh	20	8	13.5	20	8	13.5
Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học		7			4	13.5
Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh		0				
Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh		0				
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		1			4	13.5
Nhóm ngành VII						
- Ngành 14: ĐH Việt Nam học	50	31	13.5	20	0	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí		21				
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		1				
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh		4				
Tổ hợp 4: Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh		5				

- Ngành 15: ĐH Du lịch	0			40	29	15
<i>Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí</i>					20	15
<i>Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh</i>					1	15
<i>Tổ hợp 3: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh</i>						
<i>Tổ hợp 4: Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh</i>					8	15
Tổng	395	182				

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	81	10499
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1361
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	3	700
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	58	6138
1.5	Số phòng học đa phương tiện	5	800
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	13	1500
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1242
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	19	1400

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Tên thiết bị	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành Tin	Máy chiếu đa năng; Máy chiếu tương tác; Máy tính để bàn; Tủ mạng; Switch 24p; Điều hòa nhiệt độ	Nhóm ngành I, III và VII

TT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Tên thiết bị	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
	học		
2	Phòng thí nghiệm Vật lý	Bài thí nghiệm lớp 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; Bài thí nghiệm phần nhiệt; Bài thí nghiệm phần điện; Bài thí nghiệm phần quang; Đồng hồ đo thời gian hiện số MC 964; Cổng quang điện 44; Cổng quang điện 76; Đồng hồ đa năng hiện số DT 9205; Bộ nguồn đa năng AC - DC 0, 3, 6, 9, 12V/3A; Điện kế chứng minh VAC; Máy quang phổ UV-VIS; Hệ đo điện hóa Potentio Stat; Lò nung; Máy tính để bàn; Điều hòa nhiệt độ.	Nhóm ngành I
3	Phòng thí nghiệm Hóa học	Tủ hốt; Máy đo độ dẫn điện; Nhiệt kế treo tường; Áp kế; Bình điều nhiệt; Bếp gia nhiệt; Đồng hồ bấm giây; Máy khuấy từ; Đồng hồ đo điện; Cầu muối; Máy cất nước tự động; Máy cất nước thường; Bình hút ẩm; Tủ lạnh; Tủ sấy; Lò nung; Nhiệt kế đo độ ẩm; Máy đo chỉ số khúc xạ DR30195; Phù kế; Bộ dụng cụ đun hồi lưu; Bộ khoan nút; Cân phân tích điện tử; Bếp điện; Bình đựng nước; Bình rửa khí thủy tinh; Dụng cụ đo nhiệt độ nóng chảy; Bếp cách thủy; Kính hiển vi; Máy li tâm; Thiết bị đo PH; Ống đong 10ml; Ống đong 50ml; Ống đong 150ml; Chậu thủy tinh các loại; Cốc thủy tinh; Pi pét (các loại); Ống nghiệm (thường); Ống nghiệm (Phân tích); Ống dẫn khí thủy tinh; Phễu nhỏ giọt; Phễu chiết; Đũa thủy tinh; Bình cầu (Các loại); Bình tam giác; Cốc chịu nhiệt; Chén sứ; Cốc chày sứ; Điều hòa nhiệt độ; Đèn cồn; Nút cao su các loại; Bàn mỏng (Thủy tinh); Kéo; Panh; Cáp thép; Phễu thủy tinh; Bình kíp; Thìa thủy tinh; Muôi đốt h/c; Bình rửa khí.	Nhóm ngành I
4	Phòng thực hành Sinh	Máy quang phổ tử ngoại - khả kiến; Máy đếm khuẩn lạc; Máy khuấy từ gia nhiệt; Máy đo cường độ sáng;	Nhóm ngành I

TT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Tên thiết bị	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
	học	Máy đo huyết áp tự động; Máy quang phổ định lượng vi khuẩn; Máy đo độ dẫn điện/TDS/độ mặn/nhiệt độ cầm tay; Kính lúp soi nổi; Máy li tâm điện; Máy cất nước tự động; Tủ hút khí độc; Máy đo cường độ ánh sáng; Máy định vị cầm tay; Máy ảnh kỹ thuật số Canon; Máy quang phổ so màu; Máy ghi HĐ tim – cơ; Máy đếm tế bào tự động; Nồi hấp tiệt trùng; Máy lắc kiểu Vortex Genius 3; Kính hiển vi điện; Máy chiếu tương tác; Máy chiếu phim âm bản; Máy đo cường độ âm thanh; Máy đo độ dẫn cầm tay; Máy đo huyết áp thủy ngân; Máy đo pH để bàn; Máy hút ẩm; Tủ cấy vi sinh; Tủ ẩm; Tủ ẩm lắc; Tủ sấy Contherm 2050; Adapter kết nối kính hiển vi; Bút đo pH; Camera vật thể Aver Vision; Cân kỹ thuật và phân tích điện tử; Máy cất nước một lần; Máy vi tính; Các bộ mô hình giải phẫu; Bộ đồ mổ động vật; Các mẫu ngấm; Áp kế; Các mẫu bộ xương động vật; Buồng ẩm; Bộ sách bản trong; Hộp tiêu bản; Mẫu sâu bệnh (hộp gỗ); Tủ lạnh Toshiba; Ấm điện; Cân đĩa; Huyết sắc kế Sali; Kính hiển vi quan sát dùng cho học sinh; Mẫu sâu bệnh (lọ thủy tinh); Nồi hấp; Valy lấy mẫu môi trường.	
5	Phòng thực hành Âm nhạc	Đàn organ YAMAHA; Chân đàn; Giá đàn; Tai nghe; Cục nguồn Adapter.	Nhóm ngành I
6	Phòng thực hành Du lịch	Các loại ly, cốc; Dao, đĩa, thìa các loại; Các loại đĩa; Xô ngâm đá inox; Lắc trà; Rich nhỏ 20 x 30; Lắc trà đại; Rich to 25 x 50; Bình thủy tinh pháp; Chặt đá inox; Gắp đá inox to; Gắp đá inox nhỏ; Que khuấy đẹp; Vắt cam inox; Giá lọc chanh; Kẹp bodo; Kê sô bàn; Muôi xẻng xúc; Lọ hoa xoắn gà; Phin cafe 7; Vi	Nhóm ngành VII

TT	Tên phòng/ giảng đường/lab	Tên thiết bị	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
		đĩa Nhật; Búa đập đá; Tủ lạnh; Khăn 5m; Khăn 4m; Khăn 3m; Đĩa muối ck; Tách trà bé; Tách café to; Gạt tàn to; Ấm Đetto; Rắc tiêu; Bình sữa; Bát các loại (bát tô, bát ăn cơm); Khay trồng trọt; Máy xay sinh tố; Máy ép hoa quả; Giá đựng cốc chén; Bàn rửa; Khăn ăn; Khăn trải bàn 1,6m, 1,8m; Tủ quần áo; Tủ rượu; Khăn phục vụ; Ghế gấp; Tivi; Bàn trang điểm; Ga tắm trải giường; Vò + ruột; Chăn ni TQ; Tủ treo quần áo; Khăn tắm + mặt	
7	Phòng nghiệp vụ Mầm non	Điều hòa; Rèm cửa; Giường đôi; Ly xúc miệng + đĩa; Máy hút bụi; Bình nước 1 lít; Bình nước trong; Đũa; Các loại chảo chống dính (to, nhỏ, nhỏ); Các loại nồi (nồi áp suất, nồi nhôm to- nhỏ- nhỏ); Nồi hấp; Bếp ga mini; Bếp ga công nghiệp; Dụng cụ học toán và chữ cái; Dụng cụ âm nhạc; Bộ mô hình; Dụng cụ thể dục; Tranh thơ, tranh truyện, truyện con rối; Tranh ảnh; Lô tô; Dinh dưỡng và cây cối; Đĩa CD.	Nhóm ngành I

1.3. Thống kê về học liệu trong thư viện

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I	2187	48971
Khối ngành II	0	0
Khối ngành III	1689	25902
Khối ngành IV	0	0
Khối ngành V	513	8905
Khối ngành VI	0	0
Khối ngành VII	357	8181

Các môn chung	2565	62201
Tổng	7311	154160

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh- trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1	Vũ Văn Trường	Nam		TS	Toán học				7140209	Sư phạm Toán học
2	Bùi Duy Bình	Nam		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học Giáo dục chính trị				7140205	Giáo dục Chính trị
3	Bùi Hương Giang	Nữ		ThS	Giáo dục Mầm non				7140201	Giáo dục Mầm non
4	Bùi Nhật Lệ	Nam		ThS	Hán nôm				7310630	Việt Nam học
5	Bùi Thị Hải Yến	Nữ		ThS	Toán học				7140202	Giáo dục Tiểu học
6	Bùi Thị Hồng	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học Văn-Tiếng việt				7140202	Giáo dục Tiểu học
7	Bùi Thị Hồng Giang	Nữ		ThS	Hán nôm				7140217	Sư phạm Ngữ văn
8	Bùi Thị Kim Cúc	Nữ		ThS	Hóa học				7140212	Sư phạm Hoá học
9	Bùi Thị Kim Phụng	Nữ		ThS	Quản lý giáo dục				7140202	Giáo dục Tiểu học
10	Bùi Thị Kim Phương	Nữ		ThS	Lý luận và lịch sử sư phạm học	x				

11	Bùi Thị Nguyên	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x				
12	Bùi Thị Nhung	Nữ		ThS	Quản trị nhân lực				7340 301	Kế toán
13	Bùi Thị Phương	Nữ		ThS	Sinh học				7140 213	Sư phạm Sinh học
14	Bùi Thị Thu Hiền	Nữ		ThS	Triết học				7140 205	Giáo dục Chính trị
15	Bùi Thị Tuyết	Nữ		ThS	Hệ thống máy tính				7140 202	Giáo dục Tiểu học
16	Bùi Thuý Liên	Nữ		ThS	Sinh học				7140 213	Sư phạm Sinh học
17	Bùi Văn Bình	Nam		Tiến sĩ	Hóa học				7140 212	Sư phạm Hoá học
18	Đàm Thu Vân	Nữ		ThS	Quản lý giáo dục				7810 101	Du lịch
19	Đặng Hà Quyên	Nữ		ThS	Kế toán				7340 301	Kế toán
20	Đặng Thanh Diễm	Nữ		ĐH	Ngôn ngữ Anh	x				
21	Đặng Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Khoa học máy tính	x				
22	Đặng Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Kinh doanh và quản lý				7340 301	Kế toán
23	Đặng Thị Thu Hiền	Nữ		ThS	Toán học				7140 209	Sư phạm Toán học
24	Đào Sỹ Nhiên	Nữ		ThS	Khoa học máy tính		511402 01	Giáo dục Mầm non		
25	Đào Thị Thu Phương	Nữ		ThS	Quản lý giáo dục				7340 101	Quản trị kinh doanh
26	Đinh Bá Hoè	Nam		ThS	Sinh học				7140 213	Sư phạm Sinh học
27	Đinh Bích Hào	Nữ		ThS	Toán học				7140 202	Giáo dục Tiểu học

28	Đinh Ngọc Lưu	Nữ		ThS	Thể dục thể thao	x				
29	Đinh Thành Công	Nữ		ThS	Giáo dục thể chất				7140 201	Giáo dục Mầm non
30	Đinh Thị Hoa	Nữ		ThS	Giáo dục thể chất	x				
31	Đinh Thị Hồng Loan	Nữ		ThS	Giáo dục Mầm non				7140 201	Giáo dục Mầm non
32	Đinh Thị Kim Dung	Nữ		ThS	Hóa học				7140 212	Sư phạm Hoá học
33	Đinh Thị Kim Khánh	Nữ		ThS	Kinh tế đối ngoại				7340 301	Kế toán
34	Đinh Thị Thanh Huyền	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng				7340 101	Quản trị kinh doanh
35	Đinh Thị Thu Huyền	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh	x				
36	Đinh Thị Thuý	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh thương mại				7340 101	Quản trị kinh doanh
37	Đinh Thị Thuý	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học kỹ thuật công nghiệp				7810 101	Du lịch
38	Đinh Thị Thùy Linh	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh	x				
39	Đinh Văn Viễn	Nữ		TS	Lịch sử				7810 101	Du lịch
40	Đỗ Hồng Linh	Nữ		ThS	Ngữ văn				7140 217	Sư phạm Ngữ văn
41	Đỗ Thị Bích Thuý	Nữ		ThS	Ngữ văn				7140 217	Sư phạm Ngữ văn
42	Đỗ Thị Hồng Thu	Nữ		ThS	Việt Nam học				7810 101	Du lịch
43	Đỗ Thị Thuý	Nữ		ThS	Quản lý kinh tế				7340 301	Kế toán
44	Đỗ Thị Yên	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị				7140 205	Giáo dục Chính trị

45	Đoàn Sỹ Tuấn	Nam		TS	Lý luận và phương pháp dạy học Giáo dục chính trị				7140 205	Giáo dục Chính trị
46	Đoàn Thị Hoa	Nữ		ThS	Tâm lý giáo dục	x				
47	Đoàn Thị Thơm	Nữ		ThS	Giáo dục thể chất		511402 01	Giáo dục Mầm non		
48	Đồng Thị Thu	Nữ		ThS	Khoa học máy tính	x				
49	Dương Thị Dung	Nữ		ThS	Văn hóa học				7310 630	Việt Nam học
50	Dương Thị Ngọc Anh	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh	x				
51	Dương Thu Hương	Nữ		ThS	Toán học				7140 202	Giáo dục Tiểu học
52	Dương Trọng Hạng	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị				7140 205	Giáo dục Chính trị
53	Dương Trọng Luyện	Nam		TS	Toán học				7140 209	Sư phạm Toán học
54	Hà Thị Hương	Nữ		ThS	Hóa học				7140 212	Sư phạm Hoá học
55	Hà Thị Minh Nga	Nữ		ThS	Kế toán doanh nghiệp				7340 301	Kế toán
56	Hoàng Cao Minh	Nam		ThS	Khoa học máy tính	x				
57	Hoàng Diệu Thuý	Nữ		TS	Hồ Chí Minh học	x				
58	Hoàng Đức Hoan	Nữ		ThS	Địa lý				7810 101	Du lịch
59	Hoàng Phúc Ngân	Nữ		ThS	Sinh học				7140 213	Sư phạm Sinh học
60	Hoàng Thị Bằng	Nữ		ThS	Sinh học				7140 212	Sư phạm Hoá học

61	Hoàng Thị Hường	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc				7140 202	Giáo dục Tiểu học
62	Hoàng Thị Ngọc Hà	Nữ		ThS	Hóa học				7140 212	Sư phạm Hoá học
63	Hoàng Thị Tuyết	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh	x				
64	Hoàng Việt Hưng	Nam		ThS	Khoa học môi trường				7810 101	Du lịch
65	Lã Đăng Hiệp	Nam		ThS	Khoa học máy tính	x				
66	Lâm Văn Năng	Nam		TS	Vật lý				7140 211	Sư phạm Vật lý
67	Lê Chí Nguyễn	Nam		Tiến sĩ	Vật lý				7140 211	Sư phạm Vật lý
68	Lê Hồng Phượng	Nữ		ThS	Quản lý hành chính			511402 01	Giáo dục Mầm non	
69	Lê Nguyệt Hải Ninh	Nữ		TS	Sinh học				7140 213	Sư phạm Sinh học
70	Lê Thị Uyên	Nữ		ThS	Kinh doanh và quản lý				7340 101	Quản trị kinh doanh
71	Lê Thị Hiệu	Nữ		ThS	Du lịch				7810 101	Du lịch
72	Lê Thị Hồng Hạnh	Nữ		ThS	Toán học				7140 209	Sư phạm Toán học
73	Lê Thị Huệ	Nữ		ThS	Lịch sử				7810 101	Du lịch
74	Lê Thị Lan Anh	Nữ		ThS	Triết học				7140 205	Giáo dục Chính trị
75	Lê Thị Liễu	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340 101	Quản trị kinh doanh
76	Lê Thị Ngọc Thuý	Nữ		ThS	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	x				
77	Lê Thị Tâm	Nữ		TS	Sinh học				7140 213	Sư phạm Sinh

										học
78	Lê Thị Thu Hoài	Nữ		ThS	Ngữ văn				7140 202	Giáo dục Tiểu học
79	Lê Thị Thu Hương	Nữ		ThS	Giáo dục tiểu học				7140 202	Giáo dục Tiểu học
80	Lê Thị Thu Thuý	Nữ		ThS	Vật lý				7140 211	Sư phạm Vật lý
81	Lê Thị Tuyết Nhưng	Nữ		ThS	Thông tin - Thư viện				7310 630	Việt Nam học
82	Lê Xuân Giang	Nam	PG S	TS	Lịch sử				7810 101	Du lịch
83	Lương Duy Quyền	Nữ		ThS	Lịch sử				7810 101	Du lịch
84	Lương Thị Hà	Nữ		ThS	Giáo dục Mầm non				7140 201	Giáo dục Mầm non
85	Lương Thị Thu Giang	Nữ		ThS	Kỹ thuật điện				7140 211	Sư phạm Vật lý
86	Lương Thị Tú	Nữ		ThS	Lịch sử				7810 101	Du lịch
87	Lưu Thanh Ngọc	Nam		TS	Sinh học				7140 213	Sư phạm Sinh học
88	Lưu Thị Chung	Nữ		ThS	Giáo dục học				7140 201	Giáo dục Mầm non
89	Mai Thị Ánh Hồng	Nữ		ThS	Sư phạm Âm nhạc		511402 01	Giáo dục Mầm non		
90	Mai Thị Thu Hân	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh	x				
91	Ngô Thị Hằng	Nữ		ThS	Thương mại				7340 101	Quản trị kinh doanh
92	Ngô Thị Huệ	Nữ		ThS	Du lịch				7310 630	Việt Nam học
93	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		ThS	Lý luận và phương pháp giáo dục kỹ thuật công nghiệp				7140 211	Sư phạm Vật lý
94	Nguyễn Hải Biên	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340 101	Quản trị

										kinh doanh
95	Nguyễn Hồng Thủy	Nữ		ThS	Việt nam học				7310 630	Việt Nam học
96	Nguyễn Hữu Tiến	Nam		ThS	Toán học				7140 209	Sư phạm Toán học
97	Nguyễn Mạnh Quỳnh	Nam		TS	Ngữ văn				7140 217	Sư phạm Ngữ văn
98	Nguyễn Tắt Thắng	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tin học		511402 01	Giáo dục Mầm non		
99	Nguyễn Thanh Hoà	Nữ		ThS	Lịch sử				7310 630	Việt Nam học
100	Nguyễn Thị Ánh Dương	Nữ		ThS	Quản lý kinh tế				7340 301	Kế toán
101	Nguyễn Thị Bích Dung	Nữ		ThS	Tài chính ngân hàng				7340 301	Kế toán
102	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ		ThS	Kinh tế nông nghiệp				7340 301	Kế toán
103	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		ThS	Việt nam học				7310 630	Việt Nam học
104	Nguyễn Thị Hào	Nữ		ThS	Triết học				7140 205	Giáo dục Chính trị
105	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		ThS	Toán học				7140 202	Giáo dục Tiểu học
106	Nguyễn Thị Hoàng Huệ	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh	x				
107	Nguyễn Thị Hồng Lý	Nữ		ThS	Quản lý kinh tế và chính sách				7340 301	Kế toán
108	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ		ThS	Việt nam học				7310 630	Việt Nam học
109	Nguyễn Thị Hồng Tuyên	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh	x				
110	Nguyễn Thị Huệ	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh	x				
111	Nguyễn Thị Hương Lan	Nữ		ThS	Giáo dục Mầm non		511402 01	Giáo dục Mầm non		

112	Nguyễn Thị Lan Phương	Nữ		ThS	Vật lý				7140 211	Sư phạm Vật lý
113	Nguyễn Thị Lệ Thu	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh	x				
114	Nguyễn Thị Liên	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh	x				
115	Nguyễn Thị Loan	Nữ		ThS	Sinh học				7140 213	Sư phạm Sinh học
116	Nguyễn Thị Miên	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh	x				
117	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nữ		ThS	Giáo dục học				7140 202	Giáo dục Tiểu học
118	Nguyễn Thị Mỹ	Nữ		ThS	Sinh học				7140 212	Sư phạm Hoá học
119	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x				
120	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ		ThS	Tâm lý học				7140 202	Giáo dục Tiểu học
121	Nguyễn Thị Nhân	Nữ		ThS	Toán học				7140 209	Sư phạm Toán học
122	Nguyễn Thị Phương	Nữ		ThS	Ngữ văn				7140 217	Sư phạm Ngữ văn
123	Nguyễn Thị Thảo	Nữ		ThS	Khoa học thư viện				7810 101	Du lịch
124	Nguyễn Thị Thịnh	Nữ		TS	Tâm lý học				7140 201	Giáo dục Mầm non
125	Nguyễn Thị Thu	Nữ		ThS	Ngữ văn				7140 217	Sư phạm Ngữ văn
126	Nguyễn Thị Thu Dung	Nữ		ThS	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam				7140 205	Giáo dục Chính trị
127	Nguyễn Thị Thu Giang	Nữ		ThS	Địa lý				7310 630	Việt Nam học

128	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Khoa học máy tính	x				
129	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị	x				
130	Nguyễn Thị Thúy Huyền	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh	x				
131	Nguyễn Thị Tô Uyên	Nữ		ThS	Sinh học				7140 213	Sư phạm Sinh học
132	Nguyễn Thiết Kế	Nữ		ThS	Hóa học				7140 212	Sư phạm Hoá học
133	Nguyễn Thuý Dương	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340 301	Kế toán
134	Nguyễn Thúy Mai	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị				7140 205	Giáo dục Chính trị
135	Nguyễn Từ Đức Thọ	Nam		TS	Kế toán				7340 301	Kế toán
136	Nguyễn Văn Hiếu	Nữ		ThS	Khoa học giáo dục				7140 202	Giáo dục Tiểu học
137	Phạm Đức Thuận	Nam		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	x				
138	Phạm Thanh Tâm	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x				
139	Phạm Thành Trung	Nữ		TS	Giáo dục chính trị tư tưởng	x				
140	Phạm Thanh Xuân	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học Giáo dục chính trị				7140 205	Giáo dục Chính trị
141	Phạm Thị Hồng Tâm	Nữ		ThS	Ngữ văn				7140 217	Sư phạm Ngữ văn
142	Phạm Thị Hương	Nữ		ThS	Kinh tế học				7340 301	Kế toán
143	Phạm Thị Hương Thảo	Nữ		ThS	Sinh học				7140 213	Sư phạm Sinh học

144	Phạm Thị Khánh Quỳnh	Nữ		ThS	Kinh tế nông nghiệp				7340 301	Kế toán
145	Phạm Thị Loan	Nữ		ThS	Lịch sử				7310 630	Việt Nam học
146	Phạm Thị Minh Thu	Nữ		ThS	Toán học				7140 209	Sư phạm Toán học
147	Phạm Thị Ngà	Nữ		ThS	Vật lý				7140 211	Sư phạm Vật lý
148	Phạm Thị Oanh	Nữ		ThS	Kế toán				7340 301	Kế toán
149	Phạm Thị Thanh	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tin học				7140 201	Giáo dục Mầm non
150	Phạm Thị Thanh Mai	Nữ		ĐH	Giáo dục Mầm non		511402 01	Giáo dục Mầm non		
151	Phạm Thị Thanh Vân	Nữ		ThS	Giáo dục Mầm non				7140 201	Giáo dục Mầm non
152	Phạm Thị Thu Hiền	Nữ		ThS	Văn hóa học				7140 201	Giáo dục Mầm non
153	Phạm Thị Thu Thủy	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh dịch vụ và Khách sạn				7810 101	Du lịch
154	Phạm Thị Trúc	Nữ		ThS	Tâm lý học	x				
155	Phạm Thu Quỳnh	Nữ		ThS	Quản lý công	x				
156	Phạm Văn Cường	Nam		ThS	Toán học				7140 209	Sư phạm Toán học
157	Phạm Văn Cường	Nam		ThS	Sinh học				7140 213	Sư phạm Sinh học
158	Phạm Văn Thiên	Nữ		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc				7140 202	Giáo dục Tiểu học
159	Phạm Xuân Lê Đồng	Nữ		ThS	Địa lý				7310 630	Việt Nam học

160	Phạm Xuân Nguyễn	Nam		ThS	Công nghệ thông tin	x				
161	Phan Thị Hằng Nga	Nữ		ThS	Kinh doanh và quản lý				7340 101	Quản trị kinh doanh
162	Phan Thị Hồng Duyên	Nữ		TS	Triết học				7310 630	Việt Nam học
163	Phan Thị Thu Nhài	Nữ		ThS	Luật Kinh tế	x				
164	Phùng Thị Thanh Hương	Nữ		ThS	Hóa học				7140 212	Sư phạm Hoá học
165	Phùng Thị Thao	Nữ		ThS	Khoa học máy tính	x				
166	Tạ Hoàng Minh	Nữ		TS	Ngữ văn				7140 202	Giáo dục Tiểu học
167	Tổng Thị Kim Anh	Nữ		ThS	Mỹ thuật				7140 201	Giáo dục Mầm non
168	Trần Ngọc Tú	Nam		ThS	Vật lý				7140 211	Sư phạm Vật lý
169	Trần Thị Hiên	Nữ		ThS	Du lịch				7310 630	Việt Nam học
170	Trần Thị Huyền Phương	Nữ		ThS	Ngữ văn				7140 217	Sư phạm Ngữ văn
171	Trần Thị Tân	Nữ		ThS	Tâm lý học		511402 01	Giáo dục Mầm non		
172	Trần Thị Thanh Phương	Nữ		ThS	Sinh học				7140 212	Sư phạm Hoá học
173	Trần Thị Thu	Nữ		ThS	Văn hóa học				7810 101	Du lịch
174	Trần Việt Hùng	Nữ		ThS	Mỹ thuật				7140 201	Giáo dục Mầm non
175	Trương Hải Yến	Nữ		ThS	Giáo dục mầm non		511402 01	Giáo dục Mầm non		
176	Trương Ngọc Dương	Nam		ThS	Sư phạm kỹ thuật				7340 101	Quản trị kinh doanh

177	Trương Tiến Phụng	Nam		ThS	Vật lý				7140 211	Sư phạm Vật lý
178	Võ Thị Lan Phương	Nữ		ThS	Vật lý				7140 211	Sư phạm Vật lý
179	Vũ Đức Hạnh	Nam		TS	Kinh tế				7340 101	Quản trị kinh doanh
180	Vũ Phương Thảo	Nữ		ThS	Ngữ văn				7140 202	Giáo dục Tiểu học
181	Vũ Thị Diệu Thuý	Nữ		ThS	Giáo dục Mầm non				7140 201	Giáo dục Mầm non
182	Vũ Thị Hồng	Nữ		ThS	Tâm lý học				7140 201	Giáo dục Mầm non
183	Vũ Thị Hương	Nữ		ThS	Du lịch				7310 630	Việt Nam học
184	Vũ Thị Hương Giang	Nữ		ThS	Triết học Mác-Lênin	x				
185	Vũ Thị Loan	Nữ		ThS	Luật Kinh tế				7140 205	Giáo dục Chính trị
186	Vũ Thị Minh Huyền	Nữ		ThS	Quản lý kinh tế				7340 101	Quản trị kinh doanh
187	Vũ Thị Ngọc Ánh	Nữ		ThS	Toán học				7140 209	Sư phạm Toán học
188	Vũ Thị Phượng	Nữ		ThS	Kinh doanh và quản lý				7340 301	Kế toán
189	Vũ Thị Thuý Ngà	Nữ		ĐH	Mỹ thuật		511402 01	Giáo dục Mầm non		
190	Vũ Thị Tuyết Mai	Nữ		ThS	Xã hội học				7810 101	Du lịch
191	Vũ Thị Vân Huyền	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh				7340 101	Quản trị kinh doanh
192	Vũ Tuệ Minh	Nữ		ThS	Triết học				7140 205	Giáo dục Chính trị
193	An Thị Ngọc Lý	Nữ		ThS	Ngữ văn				7140 217	Sư phạm Ngữ văn

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (Không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Năm 2020 nhà trường áp dụng 3 phương thức tuyển sinh, cụ thể như sau:

- **Phương thức 1:** Tuyển thẳng

- **Phương thức 2:** Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT;

- **Phương thức 3:** Sử dụng kết quả học tập và rèn luyện THPT và sử dụng kết quả thi THPT quốc gia (các năm 2018, 2019);

Nhà trường tổ chức thi Môn Năng khiếu (Đọc diễn cảm, hát) trong tổ hợp môn xét tuyển đối với ngành Giáo dục Mầm non.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Giáo dục Mầm non	7140201	6814/QĐ-BGDĐT	26/10/2007	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	2008	2019
2	Giáo dục Mầm non	51140201	4627/BGD & ĐT-ĐH&SĐH	21/12/2003	26/QĐ-BGDĐT	03/01/2011	2000	2019
3	Sư phạm Toán học	7140209	6814/QĐ-BGDĐT	26/10/2007	26/QĐ-BGDĐT	03/01/2011	2008	2016
4	Sư phạm Vật lý	7140211	7871/QĐ-BGDĐT	19/11/2008	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	2008	2018
5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	6814/QĐ-BGDĐT	26/10/2007	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	2008	2015
6	Giáo dục Tiểu học	7140202	679/QĐ-BGDĐT	03/02/2016	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	2016	2019
7	Kế toán	7340301	8025/QĐ-BGDĐT	20/12/2007	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	2008	2019
8	Quản trị	7340101	7260/QĐ-	13/11/2007	831/QĐ-	12/03/2018	2008	2019

9	Việt Nam học	7310630	7260/QĐ-BGDĐT	13/11/2007	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	2010	2019
10	Du lịch	7810101	2880/QĐ-BGDĐT	08/08/2018			2019	2019
11	Sư phạm Sinh học	7140213	7871/QĐ-BGDĐT	19/11/2008	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	2009	2016
12	Giáo dục Chính trị	7140205	671/QĐ-BGDĐT	27/02/2014	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	2014	2014
13	Khoa học cây trồng	7620110	7871/QĐ-BGDĐT	19/11/2008	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	2009	2009
14	Sư phạm Hoá học	7140212	6814/QĐ-BGDĐT	26/10/2007	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	2008	2018

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh



Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Chi tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Phương thức 2 (Xét kết quả thi THPT)	Phương thức 3 (Xét học bạ và KQ thi THPT QG)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Sư phạm Toán học	7140209	7	3	Toán, Lý, Hóa	Toán	Toán, Lý, Tiếng Anh	Toán	Toán, Hóa, Tiếng Anh	Toán	Toán, Sinh, Tiếng Anh	Toán
2	Sư phạm Vật lý	7140211	7	3	Toán, Lý, Hóa	Lý	Toán, Lý, Tiếng Anh	Lý	Toán, Lý, Sinh	Lý		
3	Sư phạm Hoá học	7140212	7	3	Toán, Lý, Hóa	Hóa	Toán, Hóa, Tiếng Anh	Hóa	Toán, Hóa, Sinh	Hóa		
4	Giáo dục Mầm non	7140201	50	30	Văn, Toán, Năng khiếu	Năng khiếu						
5	Giáo dục Tiểu học	7140202	100	50	Văn, Toán, Tiếng Anh	Văn	Văn, Sử, Địa	Văn	Toán, Lý, Hóa	Toán	Văn, Toán, GDCD	Văn
6	Giáo dục Mầm non	51140201	20	10	Văn, Toán, Năng khiếu	Năng khiếu						
7	Kế toán	7340301	20	20	Toán, Lý, Hóa	Toán	Toán, Lý, Tiếng Anh	Toán	Toán, Tiếng Anh, Văn	Toán	Toán, Hóa, Tiếng Anh	Toán

8	Quản trị kinh doanh	7340101	10	10	Toán, Lý, Hóa	Toán	Toán, Lý, Tiếng Anh	Toán	Văn, Toán, Tiếng Anh	Toán	Toán, Hóa, Tiếng Anh	Toán
9	Việt Nam học	7310630	10	10	Văn, Sử, Địa	Văn	Văn, GD&ĐT, Tiếng Anh	Văn	Văn, Sử, Tiếng Anh	Văn	Văn, Địa, Tiếng Anh	Văn
10	Du lịch	7810101	20	20	Văn, Sử, Địa	Văn	Văn, GD&ĐT, Tiếng Anh	Văn	Văn, Sử, Tiếng Anh	Văn	Văn, Địa, Tiếng Anh	Văn

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1.5.1. Phương thức 1, 2: Xét tuyển thẳng, sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT,

- Thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng:

+ Đối với các ngành đào tạo giáo viên: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định và Nhà trường công bố điểm xét tuyển.

+ Đối với các ngành ngoài sư phạm: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Nhà trường công bố điểm xét tuyển.

1.5.2. Phương thức 3: Sử dụng kết quả học tập ở THPT (xét học bạ) và sử dụng kết quả thi THPT quốc gia (các năm 2018, 2019)

a). Sử dụng kết quả học tập ở THPT (xét học bạ)

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT,

- Thí sinh có kết quả học THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng:

+ Đối với các ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học: Thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;

+ Đối với các ngành ngoài sư phạm: Thí sinh có điểm trung bình chung 3 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của 3 học kỳ (học kỳ 2 của lớp 11 và học kỳ 1, học kỳ 2 lớp 12) ở THPT không thấp hơn **5,5** (theo thang điểm 10).

+ Đối với Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non: Thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên và sử dụng kết quả 2 môn Ngữ văn, Toán và kết quả thi môn Năng khiếu để đăng ký xét tuyển theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với ngành cao đẳng Giáo dục Mầm non.

b). Sử dụng kết quả thi THPT quốc gia (các năm 2018, 2019)

(Handwritten mark)

- Thí sinh có điểm thi THPT quốc gia (các năm 2018, 2019) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định và Nhà trường công bố điểm xét tuyển.

* Nguyên tắc xét tuyển: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

1.6.1. Thông tin của trường

Tên trường: **Trường Đại học Hoa Lư**

Mã trường: **DNB**

Website: **hluv.edu.vn**

Điện thoại hỗ trợ tuyển sinh: **0229.3892.701; 0938432640**

1.6.2. Thông tin về ngành, mã ngành, tổ hợp môn xét tuyển năm 2020:

TT	Ngành học	Mã ngành	Môn xét tuyển	Ghi chú
I.	Đào tạo đại học			380 chỉ tiêu
1	Sư phạm Toán học	7140209	Toán, Lý, Hóa (A00) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) Toán, Hóa, Tiếng Anh (D07) Toán, Sinh, Tiếng Anh (D08)	
2	Sư phạm Vật lý	7140211	Toán, Lý, Hóa (A00) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) Toán, Lý, Sinh (A02)	
3	Sư phạm Hóa học	7140212	Toán, Lý, Hóa học (A00) Toán, Hóa, Tiếng Anh (D07) Toán, Hóa, Sinh (B00)	
4	Giáo dục Tiểu học	7140202	Văn, Toán, Tiếng Anh (D01) Văn, Sử, Địa (C00) Toán, Lý, Hóa (A00) Văn, Toán, GDCD (C14)	
5	Giáo dục Mầm non	7140201	Văn, Toán, Năng khiếu (Độc diễn cảm, hát) (M00)	Thi Năng khiếu tại trường ĐH Hoa Lư hoặc các trường ĐH khác
6	Kế toán	7340301	Toán, Lý, Hóa (A00) Toán, Lý, Tiếng Anh (A01)	

			<i>Văn, Toán, Tiếng Anh (D01)</i> <i>Toán, Hóa, Tiếng Anh (D07)</i>	
7	Quản trị kinh doanh	7340101	<i>Toán, Lý, Hóa (A00)</i> <i>Toán, Lý, Tiếng Anh (A01)</i> <i>Văn, Toán, Tiếng Anh (D01)</i> <i>Toán, Hóa, Tiếng Anh (D07)</i>	
8	Việt Nam học (Chuyên ngành Văn hóa - Du lịch)	7310630	<i>Văn, Sử, Địa (C00)</i> <i>Văn, GD công dân, Tiếng Anh (D66)</i> <i>Văn, Sử, Tiếng Anh (D14)</i> <i>Văn, Địa, Tiếng Anh (D15)</i>	
9	Du lịch	7810101	<i>Văn, Sử, Địa (C00)</i> <i>Văn, GD công dân, Tiếng Anh (D66)</i> <i>Văn, Sử, Tiếng Anh (D14)</i> <i>Văn, Địa, Tiếng Anh (D15)</i>	
II.	Đào tạo cao đẳng			30 chỉ tiêu
1	Giáo dục Mầm non	5140201	<i>Văn, Toán, Năng khiếu (Độc diễn cảm, hát) (M00)</i>	Thi Năng khiếu tại trường ĐH Hoa Lư hoặc các trường ĐH, CĐ khác

1.6.3. Các điều kiện sử dụng trong xét tuyển

Điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/ môn thi (hoặc môn học) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (hoặc môn học) của từng tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định.

Đối với các thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau nhà trường ưu tiên xét những thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc điểm học tập ở THPT ở môn chính cao hơn trong tổ hợp xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian xét tuyển và thi tuyển môn năng khiếu

- Đối với các ngành sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT để xét tuyển: Các đợt xét tuyển thực hiện theo quy định về thời gian xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với các ngành sử dụng kết quả học tập ở THPT để xét tuyển, thời gian dự kiến như sau:

+ Đợt 1: Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ ngày 11/8/2020 đến ngày 08/9/2020. Xét tuyển vào ngày 11 tháng 9 năm 2020.

+ Đợt 2, 3, 4: Trường sẽ có thông báo sau khi kết thúc xét tuyển đợt 1.

- Môn Năng khiếu (ngành Giáo dục Mầm non) được tổ chức thi tại trường Đại học Hoa Lư, thời gian dự kiến như sau:

+ Đợt 1: Thời gian nhận hồ sơ thi tuyển môn năng khiếu từ ngày 06/5/2020 đến ngày 20/8/2020. Thi tuyển vào ngày 23 tháng 8 năm 2020.

+ Đợt 2: Thời gian nhận hồ sơ từ 24/8/2020 đến ngày 18/9/2020. Thi tuyển vào ngày 20 tháng 9 năm 2020.

1.7.2. Quy định về hồ sơ, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển và thi tuyển môn năng khiếu (đối với ngành Giáo dục Mầm non)

* Quy định về hồ sơ:

- Đối với thí sinh đăng ký dự thi môn năng khiếu tại trường ĐH Hoa Lư:

+ Phiếu đăng ký dự thi môn năng khiếu;

+ Bản sao Chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân;

+ 02 ảnh 3x4;

+ 01 phong bì thư có dán tem, ghi rõ địa chỉ, số điện thoại người nhận.

- Đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT để xét tuyển hồ sơ gồm:

+ Giấy chứng nhận kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (bản chính hoặc bản photocopy).

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu).

+ Giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu-bản chính (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non).

+ Bản sao giấy khai sinh: 01 bản.

+ 01 phong bì thư có dán tem, ghi rõ địa chỉ, số điện thoại người nhận.

Riêng các thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến qua phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo nộp hồ sơ khi nhập học.

- Đối với thí sinh sử dụng kết quả học tập ở THPT để xét tuyển (xét học bạ), hồ sơ gồm:

+ Bản sao giấy khai sinh: 01 bản.

+ Bản sao học bạ THPT (có công chứng): 01 bản.

+ Bản sao bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời.

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo quy định (theo mẫu).

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

+ 01 phong bì thư có dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại người nhận.

Các biểu mẫu hồ sơ đăng ký xét tuyển thí sinh có thể lấy tại website của trường Đại học Hoa Lư hoặc lấy trực tiếp tại Phòng Đào tạo-QLKH. Riêng hồ sơ dự thi môn năng khiếu (Độc diễn cảm, hát) được phát hành tại Phòng Đào tạo-QLKH, trường Đại học Hoa Lư.

* Hình thức nhận hồ sơ:

- Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo - QLKH, trường Đại học Hoa Lư (Đường Xuân Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình);

- Gửi qua bưu điện về Phòng Đào tạo - QLKH, trường Đại học Hoa Lư (Đường Xuân Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình).

- Đăng ký xét tuyển qua phần mềm xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Thí sinh trúng tuyển vào trường cần nộp bản sao hợp lệ những giấy tờ sau đây:

- Học bạ;

- Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với những người trúng tuyển ngay trong năm tốt nghiệp hoặc bằng tốt nghiệp THPT đối với những người đã tốt nghiệp các năm trước. Những người mới nộp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời, đầu năm học sau phải xuất trình bản chính bằng tốt nghiệp THPT để đối chiếu kiểm tra;

- Giấy khai sinh;

- Các minh chứng để được hưởng chế độ ưu tiên quy định trong văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT;

* Đối với thí sinh đến trường nhập học chậm sau 15 ngày trở lên kể từ ngày ghi trong thông báo nhập học:

- Nếu không có lý do chính đáng thì coi như bỏ học;

- Nếu đến chậm do ốm đau, tai nạn, có giấy xác nhận của bệnh viện quận, huyện trở lên hoặc do thiên tai có xác nhận của UBND quận, huyện trở lên, các trường xem xét quyết định tiếp nhận vào học hoặc bảo lưu kết quả tuyển sinh để thí sinh vào học sau.

1.7.3. Đối với phương thức xét tuyển thẳng

- Chỉ tiêu tuyển thẳng không vượt quá 20% chỉ tiêu của mỗi ngành.

- Điều kiện đăng ký xét tuyển thẳng: theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đối với học sinh đạt giải Quốc tế, Quốc gia (giải Nhất, giải Nhì, giải Ba) các môn văn hóa tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển; học sinh tốt nghiệp từ các trường trung học phổ thông đăng ký vào các ngành phù hợp với môn học hoặc đạt giải: Có ba năm học THPT đạt giải học sinh giỏi hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức.

1.8. Chính sách ưu tiên

Các thí sinh thuộc diện tuyển thẳng và ưu tiên trong xét tuyển được thực hiện theo quy chế tuyển sinh năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển



Lệ phí xét tuyển và thi tuyển được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Thực hiện theo quy định của UBND tỉnh Ninh Bình, và các quy định của Nhà nước.

1.11. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.12.1 Năm tuyển sinh 2018

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	225	40	151	0	255	175	78.8	70.9
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	80	20	76	0	103	25	64.1	64
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	40	0	0	0	0	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	50	120	239	0	385	0	3.6	0
Tổng	355	180	506	0	743	200	37.8	70

1.13.1 Năm tuyển sinh 2019

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	236	28	80	34	159	41	86.8	75.6
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	60	15	43	0	70	15	72.9	60
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	60	0	31	0	0	0	0	0
Tổng	356	43	154	34	229	56	85.6	71.4

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp của trường năm 2019: 38.947.000.000đ (Ba mươi tám tỉ chín trăm bốn mươi bảy triệu đồng chẵn).

- Tổng chi phí đào tạo trung bình một sinh viên/năm: 37.997.000đ (Ba mươi bảy triệu chín trăm chín mươi bảy ngàn đồng chẵn).

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

2.1 Đối tượng tuyển sinh

Công dân nước CHXHCN Việt Nam có đủ điều kiện sau được dự tuyển sinh vào các chương trình đào tạo trình độ đại học VLVH: Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định, không đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc đã chấp hành xong hình phạt nhưng chưa được xóa án tích hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự đều được đăng ký dự thi tuyển sinh hoặc xét tuyển.

Đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương;

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển

2.4. Chi tiêu tuyển sinh

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chi tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ quyết định	Năm bắt đầu đào tạo
1	7140201	Giáo dục Mầm non	15				
2	7140202	Giáo dục tiểu học	15				
3	7340301	Kế toán	15				

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.6. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian: Thi tuyển sinh hệ VLVH được tổ chức 4 đợt trong năm (tháng 3, 4, 10, 11).

Hình thức nhận hồ sơ thi tuyển: Thí sinh đăng ký dự tuyển và hoàn thiện hồ sơ dự tuyển tại khoa Giáo dục thường xuyên - Trường đại học Hoa Lư vào tất cả các ngày trong tuần.

Các điều kiện thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo: Trường tổ chức thi tuyển sinh cho các đối tượng đã có bằng tốt nghiệp THPT, Cao đẳng, có nguyện vọng học đại học và liên thông lên trình độ đại học hệ VLVH. Các môn thi tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.7. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành

2.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 450.000đ/1 thí sinh

2.9. Học phí dự kiến với sinh viên: 260.000đ/1 tín chỉ

3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học: từ CĐ lên ĐH

3.1. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Trình độ	Mã ngành	Ngành học	Chi tiêu chính quy (dự kiến)	Chi tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ quyết định	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	50	30				
2	Đại học	7140202	Giáo dục tiểu học	150	130				
3	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	10	0				
4	Đại học	7140211	Sư phạm Vật lý	10	0				
5	Đại học	7140212	Sư phạm Hóa học	10	0				
6	Đại học	7340301	Kế toán	10	0				

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định và Trường công bố điểm xét tuyển.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thi sinh ĐKXT vào các ngành của trường

Tên trường: **Trường Đại học Hoa Lư**

Mã trường: **DNB**

Website: **hluv.edu.vn**

Điện thoại hỗ trợ tuyển sinh: **0229.3892.701; 0938432640.**

3.6. Tổ chức tuyển sinh:

3.6.1. Thời gian thi tuyển

Thời gian dự kiến như sau:

+ Đợt 1: Tháng 6 năm 2020

+ Đợt 2: Tháng 12 năm 2020

3.6.2. Quy định về hồ sơ, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

* Quy định về hồ sơ:

+ Phiếu đăng ký tuyển sinh (theo mẫu).

+ Bằng, bảng điểm Trung cấp, Cao đẳng,

+ Bản sao giấy khai sinh: 01 bản.

+ Công văn cử đi học đối với giáo viên học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72, Luật Giáo dục năm 2019.

+ 01 phong bì thư có dán tem, ghi rõ địa chỉ, số điện thoại người nhận.

+ 4 ảnh 3x4.

Các biểu mẫu hồ sơ đăng ký thi tuyển thí sinh có thể lấy tại website của trường Đại học Hoa Lư hoặc lấy trực tiếp tại Phòng Đào tạo-QLKH.

* Hình thức nhận hồ sơ:

- Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo - QLKH, trường Đại học Hoa Lư (Đường Xuân Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình);

- Gửi qua bưu điện về Phòng Đào tạo - QLKH, trường Đại học Hoa Lư (Đường Xuân Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình).

* Đối với thí sinh đến trường nhập học chậm sau 15 ngày trở lên kể từ ngày ghi trong thông báo nhập học:

- Nếu không có lý do chính đáng thì coi như bỏ học;

- Nếu đến chậm do ốm đau, tai nạn, có giấy xác nhận của bệnh viện quận, huyện trở lên hoặc do thiên tai có xác nhận của UBND quận, huyện trở lên, các trường xem xét quyết định tiếp nhận vào học hoặc bảo lưu kết quả tuyển sinh để thí sinh vào học sau.

3.7. Chính sách ưu tiên: Các thí sinh thuộc diện tuyển thẳng và ưu tiên trong xét tuyển được thực hiện theo quy chế tuyển sinh năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Lệ phí thi tuyển được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.9. *Học phí dự kiến với sinh viên:* Thực hiện theo quy định của UBND tỉnh Ninh Bình và các quy định của Nhà nước./

Cán bộ kê khai

Vũ Thị Quyên, SĐT: 0938432640;

Phòng Đào tạo – Quản lý Khoa học,
Trường Đại học Hoa Lư, Kỳ Vỹ, Ninh
Nhật, TP Ninh Bình.

Email: vtquyen@hluv.edu.vn

Ninh Bình, ngày 25 tháng 6 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



TS. Vũ Văn Trường